

PHỤ LỤC I
{Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON LONG SON
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm, tình hình

Trường Mầm non Long Sơn được thành lập từ năm 1996 theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 08 tháng 08 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 9. Trường đặt tại số 22 Đường 10, Khu Tái định cư Long Sơn, Khu phố Thái Bình 2, Phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (028) 36206959 - mail: longsonmn@gmail.com

Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://mnlongsongson.hcm.edu.vn/>

Hiệu trưởng: Lê Thị Minh Châu - Quyết định bổ nhiệm số 1742/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức. Số điện thoại: 0969958481. Địa chỉ mail: minhchau1900@gmail.com

Danh sách Hội đồng trường theo Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
01	Bà Lê Thị Minh Châu	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Bà Lâm Thị Hiếu	Tổ trưởng chuyên môn	Thư ký
03	Ông Nguyễn Đăng Nhân	Phó Chủ tịch UBND phường Long Bình	Thành viên
04	Bà Hoàng Thị Thúy Minh	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
05	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
06	Bà Phan Thị Thu Vân	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
07	Ông Đoàn Việt Bình Tâm	Trưởng Ban đại diện cha mẹ trẻ em	Thành viên

2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Mầm non Long Sơn là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 18 tháng tuổi đến 6 tuổi.

4	Nhân viên y tế	01				01							
5	Nhân viên khác	05					05						

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ²
II	Loại phòng học	14	604m ² /107 trẻ em
1	Phòng học kiên cố	14	5.6m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	01	0
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5621m ²	53m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	489m ²	4.2m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	151m ² /phòng	4.3m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	96m ² /phòng	2.7m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	21m ² /phòng	0.6m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	34 m ² /phòng	1m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	151m ² /phòng	1.3m ² /trẻ em
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	151m ² /phòng	1.3m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	121m ² /phòng	m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	Theo quy định	bộ/4 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu		

	còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	11/2	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	20	20 thiết bị/4 nhóm (lớp)			
1	Đồ chơi tự làm	20	20/4 nhóm (lớp)			
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ		
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	21	14	0	0.6	00
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
					Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIV	Kết nối internet				x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XVI	Tường rào xây				x	
..						

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Năm học 2018-2019, Trường Mầm non Long Sơn đạt Chuẩn Quốc gia, Mức độ 1 theo quyết định số 6055/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mức độ đạt kiểm định cấp độ 2.

Từ năm 2020 nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Mầm non. Tự đánh giá: đạt Mức 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Tổng số nhóm/lớp năm học 2023-2024: 04 lớp

Tổng số trẻ: 107

Số trẻ được ăn bán trú: 107

+ Nhà trẻ: 18 bé ; mẫu giáo: 89 bé

+ Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 33, tỷ lệ: 100%.

Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 107 bé.

Trẻ khuyết tật: 0.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	3.416.621.042
	- Từ NSNN cấp	3.416.621.042
	- Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	- Từ nguồn phí được khấu trừ, đề	
2	Chi phí	2.803.889.364
	- Chi phí hoạt động	2.803.889.364
	- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	- Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	612.731.678
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.032.664.000
2	Chi phí	816.728.949
3	Thặng dư/thâm hụt	215.935.051
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	. 448.757
2	Chi phí	264.000
3	Thặng dư/thâm hụt	184.757
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	-
2	Chi phí khác	-

3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	15.618.560
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	813.232.926
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	658.745.227
3	Kinh phí cải cách tiền lương	154.487.699

2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh:

Nội dung thu	Nhà trẻ (đvt: đồng)	Mẫu giáo (đvt: đồng)
1. Học phí/tháng	200.000	160.000
2. Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng học sinh bán trú/năm	220.000	220.000
3. Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú/tháng	320.000	320.000
4. Tiền tổ phục vụ ăn sáng/tháng	120.000	120.000
5. Tiền học phẩm- học cụ/năm	250.000	250.000
6. Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu/năm	50.000	50.000
7. Tiền nước uống/tháng	17.000	17.000
8. Tiền suất ăn sáng/ngày	12.000	12.000
9. Tiền suất ăn trưa bán trú/ngày	35.000	35.000
10. Tiền bảo hiểm tai nạn/năm	30.000	30.000
11. Tiền học phí Anh văn/tháng		100.000
12. Tiền học phí Vẽ (Hội họa)/tháng		80.000
13. Tiền học phí Nhịp điệu (Aerobic)/tháng		80.000

3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh.

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023

HỌC SINH	Số học sinh thực tế đi học			Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ (đvt: đồng)
	Tổng số học sinh	Nhà trẻ	Mẫu giáo		Cả năm học	Học kỳ I (<=4)	Học kỳ II (<=5)	
TỔNG CỘNG	107	16	91					126.520.000
NHÀ TRẺ	16	16		100.000	9	4	5	14.100.000

MẪU GIÁO	91		91	140.000	9	4	5	112.420.000
-----------------	----	--	----	---------	---	---	---	-------------

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022:

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ THÁNG THỰC HỌC	KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 02/2022/NQ-HĐND		GHI CHÚ
			MỨC TÍNH	SỐ TIỀN (đồng)	
1	Phan Ngọc Quỳnh Như, sinh ngày 30/01/2019, học lớp Mầm, địa chỉ: 77G Nguyễn Xiển, KP. Thái Bình 2, Phường Long Bình, TP. Thủ Đức	4	160.000	640.000	QĐ số 3499/QĐ-UBND ngày 08/09/2023
	Tổng cộng			640.000	

4. Số dư các quỹ:

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	137.063.706
Quỹ bổ sung thu nhập	387.505.635
Quỹ khen thưởng	27.129.644
Quỹ phúc lợi	104.226.787

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025” tại đơn vị.

Tham gia hoạt động cụm chuyên môn hỗ trợ các đơn vị mầm non ngoài công lập theo sự phân công của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2023-2024. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh

100%./.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Minh Châu